

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VIỆT NHẬT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NHAT INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JVG ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108549518

**3. Ngày thành lập:** 14/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, ngõ 120 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466874586

Fax:

Email: [jvgvietnam@gmail.com](mailto:jvgvietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm:<br>Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thi công xây dựng công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Thiết kế xây dựng công trình | 7110     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520     |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431     |
| 5.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1062     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 7.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8521 |
| 8.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 11. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2593 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2599 |
| 14. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1010 |
| 15. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020 |
| 16. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1030 |
| 17. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1040 |
| 18. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1080 |
| 19. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1101 |
| 20. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1102 |
| 21. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 26. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2750 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 28. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1410 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1420 |
| 30. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8523 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                        | 8533 |
| 32. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                 | 6492 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                       | 6619 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 35. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                              | 4543 |
| 37. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410 |
| 38. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                            | 2420 |
| 39. | Đúc kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                 | 2432 |
| 40. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 41. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                | 2513 |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 43. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810 |
| 44. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                              | 2512 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020 |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đầu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 50. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 57. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                | 4511 |
| 58. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                 | 4530 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1072 |
| 60. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1073 |
| 61. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1075 |
| 62. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1076 |
| 63. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1077 |
| 64. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 65. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 66. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 68. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 69. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 70. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0722 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(không bao gồm hoạt động chia tách đất với cải tạo đất)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 73. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 76. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 77. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 78. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 79. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 80. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610        |
| 81. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630        |
| 82. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2710        |
| 83. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2720        |
| 84. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2731        |
| 85. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2732        |
| 86. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2733        |
| 87. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2740        |
| 88. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2790        |
| 89. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 90. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 91. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8531        |
| 92. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560(Chính) |
| 93. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229        |
| 94. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541        |

|      |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 95.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4774 |
| 96.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                  | 0710 |
| 97.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm (không bao gồm hoạt động cho thuê lại lao động)                                        | 7810 |
| 98.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 99.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 100. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 101. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 102. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 103. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 104. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                  | 1050 |
| 105. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                          | 1061 |
| 106. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 107. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                         | 1074 |
| 108. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                       | 1079 |
| 109. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                              | 1104 |
| 110. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 111. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 112. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 113. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                   | 1103 |
| 114. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                               | 4620 |
| 115. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 116. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 117. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 118. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 119. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2640 |
| 120. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 121. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |

|      |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 122. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 123. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4763 |
| 124. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                | 8522 |
| 125. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 126. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>Hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                              | 7820 |
| 127. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                           | 7830 |
| 128. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                        | 8511 |
| 129. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                       | 8512 |
| 130. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy máy tính.                                                                    | 8559 |
| 131. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG HẢI ANH | Tổ 3 cụm 2, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 25,000    | 013515374                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

